

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Sử	Thành viên
Ông Vũ Thăng Bình	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Cường	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

C.T.I.
IAN
...
A MÓI

Số: 188 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ số tiền khoảng 430 triệu VND là một phần trong tổng số khoảng 5,9 tỷ VND tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Nếu Công ty ghi nhận hồi tố toàn bộ khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp nêu trên vào chi phí các năm trước theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán Việt Nam thì trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá vốn hàng bán sẽ giảm và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng cùng một số tiền khoảng 430 triệu VND (trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá vốn hàng bán sẽ giảm và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng cùng một số tiền khoảng 416 triệu VND); trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước sẽ giảm và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này sẽ tăng cùng một số tiền khoảng 430 triệu VND (trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước sẽ giảm khoảng 2,8 tỷ VND và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay sẽ tăng khoảng 2,37 tỷ VND).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2018
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.530.278.566	39.388.624.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.067.167.776	19.451.309.414
1. Tiền	111		5.067.167.776	8.451.309.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.060.525.752	11.174.584.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.966.593.958	12.309.443.835
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	420.146.894	221.355.802
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.326.215.100)	(1.356.215.100)
III. Hàng tồn kho	140	9	9.771.876.513	8.762.730.301
1. Hàng tồn kho	141		9.771.876.513	8.762.730.301
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		630.708.525	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	630.708.525	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.579.402.976	32.574.215.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.448.280.869	9.690.035.966
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.448.280.869	9.690.035.966
II. Tài sản cố định	220		19.434.797.105	22.456.004.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.399.463.096	14.503.066.462
- Nguyên giá	222		33.727.980.182	33.283.950.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.328.517.086)	(18.780.883.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.035.334.009	7.952.937.753
- Nguyên giá	228		32.948.178.065	32.948.178.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.912.844.056)	(24.995.240.312)
III. Tài sản dài hạn khác	260		696.325.002	428.175.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	696.325.002	428.175.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		66.109.681.542	71.962.839.433

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.911.719.222	37.754.442.924
I. Nợ ngắn hạn	310		19.170.110.222	24.012.833.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.490.508.234	5.028.028.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.380.349.366	518.327.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.318.425.785	10.178.327.860
4. Phải trả người lao động	314		3.704.671.600	7.075.631.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		294.411.457	255.135.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	307.293.798	222.207.700
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.674.449.982	735.175.966
II. Nợ dài hạn	330		13.741.609.000	13.741.609.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	13.741.609.000	13.741.609.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.197.962.320	34.208.396.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	33.197.962.320	34.208.396.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.487.349.820	16.497.784.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		11.062.964.009	8.946.660.781
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.424.385.811	7.551.123.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		66.109.681.542	71.962.839.433

Trần Thị Vân
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	19	59.414.288.938	65.386.041.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		59.414.288.938	65.386.041.895
4. Giá vốn hàng bán	11		46.851.383.452	54.946.935.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		12.562.905.486	10.439.106.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	406.093.020	186.031.869
7. Chi phí bán hàng	25	22	2.934.160.280	3.016.165.491
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.477.997.972	5.410.653.207
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26))	30		5.556.840.254	2.198.319.475
10. Thu nhập khác	31		88.967.009	28.368.564
11. Chi phí khác	32		52.000.000	38.000.000
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		36.967.009	(9.631.436)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.593.807.263	2.188.688.039
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.169.421.452	486.398.468
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.424.385.811	1.702.289.571
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.576	409

Trần Thị Vân
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69.560.583.377	75.468.038.992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.787.080.291)	(31.793.607.170)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.838.180.200)	(24.748.271.600)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.160.537.434)	(817.152.755)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	273.272.800	286.370.100
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.796.304.333)	(22.189.341.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	251.753.919	(3.793.963.602)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(444.029.873)	(111.685.373)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	242.954.316	141.957.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(201.075.557)	30.271.756
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.434.820.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.434.820.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.384.141.638)	(3.763.691.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.451.309.414	11.252.899.975
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	16.067.167.776	7.489.208.129

Trần Thị Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Hữu Khiêm
 Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
 Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Cổ đông chính của Công ty là Công ty Cổ phần Cơ Khí và Khoáng sản Hà Giang và các cổ đông cá nhân khác.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 371 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 387 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến bauxit;
- Khai thác cát, đất, đồi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí - điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 4, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa Kiểm toán Nhà nước, Cục thuế tỉnh Hải Dương và Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu bao gồm giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 14

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa Kiểm toán Nhà nước, Cục thuế tỉnh Hải Dương và Công ty, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các khoản mục Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Tài sản cố định hữu hình (i)	221	14.188.873.922	314.192.540	14.503.066.462
<i>Nguyên giá</i>	222	33.283.950.309	-	33.283.950.309
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(19.095.076.387)	314.192.540	(18.780.883.847)
Tài sản cố định vô hình (i)	227	7.700.045.625	252.892.128	7.952.937.753
<i>Nguyên giá</i>	228	32.695.285.937	252.892.128	32.948.178.065
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(24.995.240.312)	-	(24.995.240.312)
NỢ PHẢI TRẢ				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (i)	313	9.862.597.224	315.730.636	10.178.327.860
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	421	16.246.429.977	251.354.032	16.497.784.009
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a	8.946.660.781	-	8.946.660.781
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b	7.299.769.196	251.354.032	7.551.123.228

(i) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong năm 2017 tăng thêm 252.892.128 VND, Chi phí khấu hao Tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 giảm đi 314.192.540 VND, làm cho thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2017 tăng thêm 62.838.508 VND đồng thời lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2017 tăng thêm 251.354.032 VND, dẫn đến:

- Số dư Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 giảm đi 314.192.540 VND;
- Số dư Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng thêm 252.892.128 VND;
- Số dư Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng thêm 315.730.636 VND (trong đó, tăng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 252.892.128 VND, tăng thuế thu nhập doanh nghiệp là 62.838.508 VND);
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng thêm 251.354.032 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	351.524.500	351.242.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.715.643.276	8.100.067.314
Các khoản tương đương tiền (i)	11.000.000.000	11.000.000.000
	<u>16.067.167.776</u>	<u>19.451.309.414</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hưng Hòa	1.927.854.050	1.474.996.050
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Đức Minh	815.460.000	2.628.712.000
Phải thu các khách hàng khác	6.223.279.908	8.205.735.785
	<u>8.966.593.958</u>	<u>12.309.443.835</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	420.146.894	221.355.802
- Phải thu người lao động	207.008.190	202.928.200
- Tạm ứng	50.000.000	-
- Phải thu khác	163.138.704	18.427.602
b) Dài hạn	11.448.280.869	9.690.035.966
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	11.448.280.869	9.690.035.966
	<u>11.868.427.763</u>	<u>9.911.391.768</u>

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời gian quá hạn
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	Trên 3 năm	163.061.700	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	394.382.600	-	Trên 3 năm	424.382.600	-	Trên 3 năm
	1.326.215.100	-		1.356.215.100	-	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	580.234.858	-	969.500.439	-
Công cụ, dụng cụ	11.904.989	-	15.589.724	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.086.428	-	14.055.181	-
Thành phẩm	9.174.650.238	-	7.763.584.957	-
	9.771.876.513	-	8.762.730.301	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí tham quan du lịch	630.708.525	-
	630.708.525	-
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	696.325.002	428.175.000
	696.325.002	428.175.000

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	7.936.115.672	22.525.223.407	2.562.508.834	260.102.396	33.283.950.309
Mua trong kỳ	-	400.000.000	-	-	400.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.029.873	-	-	-	44.029.873
Số dư cuối kỳ	7.980.145.545	22.925.223.407	2.562.508.834	260.102.396	33.727.980.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	6.199.134.707	10.732.836.464	1.919.242.728	243.862.488	19.095.076.387
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	(314.192.540)	-	-	(314.192.540)
Số dư đầu kỳ được trình bày lại	6.199.134.707	10.418.643.924	1.919.242.728	243.862.488	18.780.883.847
Khấu hao trong kỳ	214.757.698	1.216.504.737	108.421.806	7.948.998	1.547.633.239
Số dư cuối kỳ	6.413.892.405	11.635.148.661	2.027.664.534	251.811.486	20.328.517.086
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.736.980.965	12.106.579.483	643.266.106	16.239.908	14.503.066.462
Tại ngày cuối kỳ	1.566.253.140	11.290.074.746	534.844.300	8.290.910	13.399.463.096

- (i) Như đã trình bày ở Thuyết minh số 4, do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố, chi phí khấu hao trong năm 2017 giảm đi 314.192.540 VND; giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 giảm đi một khoản tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.094.035.812 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.263.651.612 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chi phí hoàn nguyên môi trường VND	Công VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	18.953.676.937	13.741.609.000	32.695.285.937
Điều chỉnh hồi tố (i)	252.892.128	-	252.892.128
Số dư đầu kỳ được trình bày lại	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
Số dư cuối kỳ	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	14.497.152.820	10.498.087.492	24.995.240.312
Khấu hao trong kỳ	1.231.249.172	686.354.572	1.917.603.744
Số dư cuối kỳ	15.728.401.992	11.184.442.064	26.912.844.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.709.416.245	3.243.521.508	7.952.937.753
Tại ngày cuối kỳ	3.478.167.073	2.557.166.936	6.035.334.009

- (i) Như đã trình bày ở Thuyết minh số 4, do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong năm 2017 tăng thêm 252.892.128 VND; nguyên giá của tài sản cố định vô hình là quyền khai thác khoáng sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng thêm một khoản tương ứng.

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền khoáng 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận bổ sung vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác hàng năm và trữ lượng được phép khai thác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.611.397.286 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.719.294.726 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.533.898.767	-	252.892.128	6.281.006.639
- Thuế tài nguyên	515.164.356	5.218.340.545	4.884.976.672	848.528.229
- Thuế giá trị gia tăng	1.179.943.811	3.727.582.473	4.446.961.421	460.564.863
- Phí bảo vệ môi trường	647.405.000	2.561.038.700	2.790.515.200	417.928.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.493.586	1.169.421.452	2.160.537.434	278.377.604
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	30.119.950	-	30.119.950
- Thuế thu nhập cá nhân	32.422.340	155.483.400	186.005.740	1.900.000
- Tiền thuê đất	-	1.217.149.000	1.217.149.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải trả khác	-	15.000.000	15.000.000	-
	10.178.327.860	14.097.135.520	15.957.037.595	8.318.425.785

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên 6&9	866.208.300	866.208.300	990.769.500	990.769.500
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	562.993.464	562.993.464	591.106.296	591.106.296
HTX Thương mại Quyết Tiến	501.620.870	501.620.870	506.338.890	506.338.890
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Giang	390.658.100	390.658.100	608.957.200	608.957.200
Công ty Cổ phần Thống Nhất	235.212.300	235.212.300	802.714.100	802.714.100
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	-	-	558.524.208	558.524.208
Phải trả các đối tượng khác	933.815.200	933.815.200	969.618.800	969.618.800
	3.490.508.234	3.490.508.234	5.028.028.994	5.028.028.994

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	240.198.800	115.214.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	55.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.094.998	51.993.700
	<u>307.293.798</u>	<u>222.207.700</u>

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.741.609.000	13.741.609.000
	<u>13.741.609.000</u>	<u>13.741.609.000</u>
Chi tiết:		
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	13.741.609.000	13.741.609.000

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	17.174.100.000	536.512.500	11.146.660.781	28.857.273.281
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.702.289.571	1.702.289.571
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý, Điều hành	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	17.174.100.000	536.512.500	10.648.950.352	28.359.562.852
Số dư đầu kỳ này	17.174.100.000	536.512.500	16.246.429.977	33.957.042.477
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	251.354.032	251.354.032
Số dư đầu kỳ này được trình bày lại	17.174.100.000	536.512.500	16.497.784.009	34.208.396.509
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.424.385.811	4.424.385.811
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(3.434.820.000)	(3.434.820.000)
Số dư cuối kỳ này	17.174.100.000	536.512.500	15.487.349.820	33.197.962.320

- (i) Như đã trình bày ở Thuyết minh số 4, do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố, lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm 2017 tăng thêm 251.354.032 VND; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng thêm một khoản tương ứng.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 VND. Công ty đã hạch toán toàn bộ vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- Trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với mức 20% vốn điều lệ, tương đương với 3.434.820.000 VND. Công ty đã thanh toán cho các cổ đông và hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.434.820.000 VND.

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2015), vốn điều lệ của Công ty là 17.174.100.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	35,7%	6.131.160.000	35,7%
Ông Đào Văn Dũng	482.900.000	2,8%	482.900.000	2,8%
Ông Đỗ Quang Mạnh	453.750.000	2,6%	453.750.000	2,6%
Ông Trần Văn Sử	339.450.000	2,0%	339.450.000	2,0%
Các cổ đông khác	9.766.840.000	56,9%	9.766.840.000	56,9%
Tổng cộng	17.174.100.000	100%	17.174.100.000	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm thực hiện	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Công trình Giao thông 86	621.898.570	Tháng 01 năm 2013	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Công ty Vật tư Xây dựng và Vận tải Hải Phòng	1.914.511.600	Tháng 9 năm 2008	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Đối tượng nhỏ lẻ khác	80.928.809	Tháng 11 năm 2015	Xóa sổ theo Quyết định của Hội đồng Quản trị

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	59.414.288.938	65.386.041.895
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán đá thô	4.222.877.263	612.015.850
- Doanh thu bán đá chế biến	53.737.370.585	63.246.961.986
- Doanh thu bán cát nghiền	1.454.041.090	1.527.064.059
	59.414.288.938	65.386.041.895

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.792.978.949	3.602.381.367
Chi phí nhân công	20.788.369.115	24.786.676.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.449.413.145	3.393.301.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.805.470.896	19.704.049.245
Chi phí khác bằng tiền	10.880.728.578	9.890.079.088
	55.716.960.683	61.376.487.159

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	242.954.316	141.957.129
Doanh thu hoạt động tài chính khác	163.138.704	44.074.740
	<u>406.093.020</u>	<u>186.031.869</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.070.501.820	3.533.017.240
- Thuế, phí, lệ phí	144.358.784	149.598.823
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.061.830	343.173.254
- Chi phí bằng tiền khác	753.971.806	780.002.273
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	159.103.732	644.861.617
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(30.000.000)	(40.000.000)
	<u>4.477.997.972</u>	<u>5.410.653.207</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí thuê máy móc, thiết bị, bốc xúc, vận chuyển	2.934.160.280	3.016.165.491
	<u>2.934.160.280</u>	<u>3.016.165.491</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	5.593.807.263	2.188.688.039
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	253.300.000	243.304.302
Thu nhập chịu thuế	5.847.107.263	2.431.992.341
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.169.421.452	486.398.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.169.421.452	486.398.468

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.424.385.811	1.702.289.571
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm)	-	1.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.424.385.811	702.289.571
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.717.410	1.717.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.576	409

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.702.289.571	1.702.289.571
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số phê duyệt cho cả năm)	-	1.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.702.289.571	702.289.571
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.717.410	1.717.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	991	409

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Cổ đông chính
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức trả cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	1.226.232.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	363.132.000	433.142.500
Thù lao của Hội đồng Quản trị	210.000.000	210.000.000



Trần Thị Vân
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018